TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/DS-PT
Ngày: 02/01/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3950/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Số nhà I, Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Trung N1, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số nhà E, Đường C, Phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H – Luật sư Chi nhánh Văn phòng L thuộc Văn phòng luật sư Võ Tấn T – Đoàn luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Võ Thanh H1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số nhà G, Khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2.2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1967 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị B:

1. Ông Võ Thanh H1, sinh năm 1967.

2. Anh Võ Văn D, sinh năm 1994.

3. Chị Võ Thị Diễm T1, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Số nhà G, Khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do bà N đang có nhu cầu mua đất để cất nhà ở nên bà Nguyễn Thị C (là bạn của bà N) giới thiệu cho bà N việc ông H1 và bà B đang rao bán đất. Tuy nhiên, do đất còn đang tranh chấp nên vợ chồng ông H1 đặt vấn đề vay tiền và hứa với bà N sau khi giải quyết tranh chấp xong sẽ bán đất trừ nợ. Do thấy hợp lý nên bà N cho ông H1 và bà B vay tiền các lần như sau:

- Lần 1: ngày 15/11/2017: cho vay 10.000.000 đồng, không kỳ hạn, không lãi suất, trong đó bà N nhờ bà C giao 5.000.000 đồng, bà N trực tiếp đưa ông H1 5.000.000 đồng. Cả hai lần giao tiền đều không lập thành văn bản, nhưng có bà C xác nhận. Ngày 15/3/2018, bà N yêu cầu trả nợ nhưng ông H1 và bà B không đồng ý.

- Lần 2: ngày 15/3/2018: cho vay 256.400.000 đồng, có lập biên nhận nợ, không kỳ hạn, không lãi suất, thỏa thuận khi nào vụ kiện tranh chấp thừa kế giải quyết xong sẽ giao đất trừ nợ. Ngày 15/3/2018, bà N yêu cầu trả nợ nhưng ông H1, bà B không đồng ý.

- Lần 3: ngày 15/7/2018: cho vay 50.000.000 đồng, có lập giấy tay, không kỳ hạn, không lãi suất, thỏa thuận khi nào vụ kiện tranh chấp thừa kế giải quyết xong sẽ giao diện tích đất 550m^2 thuộc một phần thửa đất số 41, tờ bản đồ 78 để trừ nợ. Tuy nhiên khi đến hạn, ông H1 và bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

- Lần 4: ngày 30/5/2018: cho vay 550.000.000 đồng, có lập giấy tay, kỳ hạn 12 tháng, không lãi suất, thỏa thuận nếu đến hạn không trả thì khi nào vụ kiện tranh

chấp thừa kế giải quyết xong sẽ giao đất trừ nợ. Tuy nhiên khi đến hạn, ông H1 và bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

- Lần 5: ngày 30/5/2018: cho vay 450.000.000 đồng, có lập giấy tay, kỳ hạn 12 tháng, không lãi suất, thỏa thuận nếu đến hạn không trả thì khi nào vụ kiện tranh chấp thừa kế giải quyết xong sẽ giao đất trừ nợ. Tuy nhiên khi đến hạn, ông H1 và bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

- Lần 6: ngày 15/7/2018: cho vay 70.000.000 đồng, có lập giấy tay, kỳ hạn 12 tháng, không lãi suất, thỏa thuận nếu đến hạn không trả thì khi nào vụ kiện tranh chấp thừa kế giải quyết xong sẽ giao đất trừ nợ. Tuy nhiên khi đến hạn, ông H1 và bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

- Lần 7: ngày 09/10/2018: cho vay 85.000.000 đồng, có lập giấy tay, không kỳ hạn, không lãi suất, chỉ thỏa thuận khi nào vụ kiện tranh chấp thừa kế giải quyết xong sẽ giao đất trừ nợ. Thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 25/3/2021.

- Lần 8: ngày 22/12/2020: cho vay 6.000.000 đồng, có lập giấy tay, không kỳ hạn, không lãi suất. Thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 25/3/2021.

- Lần 9: ngày 05/01/2021: cho vay 5.000.000 đồng, có lập giấy tay, không kỳ hạn, không lãi suất. Thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 25/3/2021.

- Lần 10: ngày 15/3/2017: cho vay 300.000.000 đồng, không kỳ hạn, lãi suất là 5% (mục đích để trả nợ cho ông Huỳnh Tự K 100.000.000 đồng tiền vốn và 200.000.000 đồng tiền lãi), không lập biên nhận nợ nhưng đến năm 2019, ông H1 có viết đơn mượn nợ để xác nhận.

Tổng tiền vay là: 1.782.400.000 đồng. Tất cả các biên nhận đều do ông H1 viết và ông H1, bà B cùng ký tên. Do sự việc tranh chấp kéo dài quá lâu, số tiền trên bà N cũng phải vay từ người khác với mức lãi suất là 5%/tháng, hiện bà B cũng đã chết nên bà N yêu cầu ông H1 có nghĩa vụ trả số tiền vay 1.782.400.000 đồng và trả lãi với mức lãi suất 5%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến tháng 10/2022 như sau:

- Số tiền vay 10.000.000 đồng vào ngày 15/11/2017 và số tiền vay 256.400.000 đồng vào ngày 15/3/2018: 266.400.000 đồng x 5% x 56 tháng là 745.920.000 đồng;

- Số tiền vay 50.000.000 đồng vào ngày 15/7/2018: 50.000.000 đồng x 5% x 51 tháng là 127.500.000 đồng;

- Số tiền vay 550.000.000 đồng vào ngày 30/5/2018: 550.000.000 đồng x 5% x 53 tháng là 1.457.500.000 đồng;

- Số tiền vay 450.000.000 đồng vào ngày 30/5/2018: 450.000.000 đồng x 5% x 53 tháng là 1.192.500.000 đồng;

- Số tiền vay 70.000.000 đồng vào ngày 15/7/2018: 70.000.000 đồng x 5% x 51 tháng là 178.500.000 đồng;

- Số tiền vay 85.000.000 đồng vào ngày 09/10/2018: 85.000.000 đồng x 5% x 48 tháng là 204.000.000 đồng;

- Số tiền vay 6.000.000 đồng vào ngày 22/12/2020: 6.000.000 đồng x 5% x 22 tháng là 6.600.000 đồng;

- Số tiền vay 5.000.000 đồng vào 05/01/2021: 5.000.000 đồng x 5% x 22 tháng là 5.500.000 đồng;

- Số tiền vay 300.000.000 đồng vào ngày 15/3/2017: 300.000.000 đồng x 5% x 35 tháng là 525.000.000 đồng;

Tổng nợ lãi tạm tính đến tháng 10/2022 là 3.250.520.000 đồng

Đối với một số biên nhận có ghi nội dung ông H1, bà B hứa giao đất cho bà để trừ nợ nhưng ông H1, bà B không thực hiện. Do vậy, bà chỉ yêu cầu ông H1, bà B trả lại tiền vay cho bà, bà không yêu cầu lấy đất.

Đối với khoản tiền 5.000.000 đồng bà cho ông H1 bà B vay để thuê luật sư vào ngày 26/11/2018 (theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2021). Do hiện nay bà không còn giữ bản chính biên nhận nên bà rút yêu cầu, không tranh chấp.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định số tiền bà N cho ông H1, bà B vay để trả cho ông Huỳnh Tự K vào ngày 15/3/2017 là 100.000.000 đồng. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông H1 có nghĩa vụ trả lại cho bà N tổng tiền vốn là 1.582.400.000 đồng, tổng tiền lãi là 706.121.429 đồng. Trong đó, tiền lãi của từng khoản vay cụ thể như sau:

- Ngày 15/11/2017, số tiền vay 10.000.000 đồng: không yêu cầu tính lãi.

- Ngày 15/3/2018, số tiền vay 256.400.000 đồng: yêu cầu trả lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 15/3/2018 đến ngày 15/8/2023 (65 tháng) thành tiền (256.400.000 đồng x 0,83% x 65 tháng) là 138.327.800 đồng.

- Ngày 15/7/2018, số tiền vay 50.000.000 đồng: yêu cầu trả lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 15/7/2018 đến ngày 15/8/2023 (61 tháng) thành tiền (50.000.000 đồng x 0,83% x 61 tháng) là 25.315.000 đồng.

- Ngày 30/5/2018, số tiền vay 550.000.000 đồng: yêu cầu trả lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 30/5/2019 đến ngày 15/8/2023 (50 tháng 15 ngày) thành tiền {(550.000.000 đồng x 0,83% x 50 tháng) + [(550.000.000 đồng x 0,83% : 31 ngày) x 15 ngày)]} là 230.458.871 đồng.

- Ngày 30/5/2018, số tiền vay 450.000.000 đồng: yêu cầu trả lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 30/5/2018 đến ngày 15/8/2023 (62 tháng 15 ngày) thành

tiền {(450.000.000 đồng x 0,83% x 62 tháng) + [(450.000.000 đồng x 0,83% : 31 ngày) x 15 ngày)]} là 233.377.258 đồng.

- Ngày 15/7/2018, số tiền vay 70.000.000 đồng: yêu cầu trả lãi suất 0,83% tính từ ngày 15/7/2018 đến ngày 15/8/2023 (61 tháng) thành tiền (70.000.000 đồng x 0,83% x 61 tháng) là 35.441.000 đồng.

- Ngày 09/10/2018, số tiền vay 85.000.000 đồng: yêu cầu trả lãi suất 0,83% tính từ ngày 09/10/2018 đến ngày 09/8/2023 (58 tháng) thành tiền (85.000.000 đồng x 0,83% x 58 tháng) là 40.919.000 đồng.

- Ngày 22/12/2020, số tiền vay 6.000.000 đồng: yêu cầu trả lãi suất 0,83% tính từ ngày 22/12/2020 đến ngày 22/8/2023 (20 tháng) thành tiền (6.000.000 đồng x 0,83% x 20 tháng) là 996.000 đồng.

- Ngày 05/01/2021, số tiền vay 5.000.000 đồng: yêu cầu trả lãi suất 0,83% tính từ ngày 05/01/2021 đến ngày 05/8/2023 (31 tháng) thành tiền (5.000.000 đồng x 0,83% x 31 tháng) là 1.286.500 đồng.

- Ngày 15/3/2017, số tiền vay 100.000.000 đồng: không yêu cầu tính lãi.

Riêng số tiền lãi 200.000.000 đồng trả cho ông Huỳnh Tự K vào ngày 15/3/2017 và số tiền vay 5.000.000 đồng vào ngày 26/11/2018 bà N rút lại yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị B trình bày:

Trước đây ông có tranh chấp thừa kế với bà Võ Thị Bích T2 (chị ông H1) tại Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Thông qua bà Nguyễn Thị C giới thiệu, ông bà mới biết bà N. Qua trao đổi, bà N biết ông bà không có tiền nhưng có phần đất hiện đang thế chấp vay tiền từ ông Huỳnh Tự K. Do đó, bà N đã xuống nhà của ông bà, gọi ông K đến và trả cho ông K số tiền là 100.000.000 đồng và nhận từ ông K một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Võ Thanh H1 đứng tên. Từ đó, bà N đã giữ giấy chứng nhận trên để gọi là chạy án trong vụ kiện tranh chấp giữa ông H1 với bà T2.

Sau đó, bà N yêu cầu ông bà hủy hợp đồng với Luật sư Lê Minh T3, làm biên nhận nợ bà N số tiền 10.000.000 đồng, nhưng thực tế bà N chỉ nhờ bà C giao cho ông bà số tiền 5.000.000 đồng để trả cho Luật sư T3. Và từ đó, bà N cấu kết với nhiều người để chạy án vụ kiện trên. Tuy nhiên sau các lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm ông bà vẫn thua kiện.

Do bà N thỏa thuận khi vụ kiện kết thúc, ông thắng kiện thì ông sẽ giao cho bà N diện tích 600m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư) thuộc thửa đất số 41 và 38 cùng tờ bản đồ 78. Tuy nhiên sau đó, bà N đã không giải quyết được vụ kiện nhưng vẫn

giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng của các thửa đất trên và khởi kiện ông bà. Do ông bà không vay tiền của bà N, toàn bộ các chứng từ do bà N cung cấp đều là tiền bà N đã chạy án sau đó yêu cầu ông bà ghi, ký biên nhận, trong đó một số biên nhận có việc sửa số tiền và tự ghi thêm người làm chứng là ông Lý Thanh H2, bà Nguyễn Thị T4, bà N nhận chạy án nhưng không thành công thì phải chịu mất đi số tiền trên nên ông bà không đồng ý trả tổng số tiền vốn, lãi là 5.103.210.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn D, chị Võ Thị Diễm T1 trình bày:

Bà B chết vào ngày 23/01/2023, không để lại tài sản. Hàng thừa kế thứ nhất của bà B: cha mẹ đều đã chết, Võ Thanh H1 (chồng), Võ Văn D (con) và Võ Thị Thúy D1 (con). Anh, chị không có nhận thừa kế tài sản nào từ bà B; nếu có thì cũng xin từ chối nhận di sản. Do đó anh, chị không đồng ý kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B trong vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Lê Thị N. Anh, chị từ chối tham gia tố tụng, từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và yêu cầu Tòa án, giải quyết, xét xử vắng mặt.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc ông Võ Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền là 1.635.071.044đ (một tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng). Gồm:

- Tiền vốn: 1.186.256.000đ (một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng);

- Tiền lãi: 448.815.044đ (bốn trăm bốn mươi tám triệu tám trăm mười lăm nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu ông Võ Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền là 653.450.385đ (sáu trăm năm mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn ba trăm tám mươi lăm đồng). Gồm:

- Tiền vốn: 396.144.000đ (ba trăm chín mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng);

- Tiền lãi: 257.306.385đ (hai trăm năm mươi bảy triệu ba trăm lẻ sáu nghìn ba trăm tám mươi lăm đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N2 đối với số tiền lãi 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) cho vay vào ngày 15/3/2017 và số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) cho vay vào ngày 26/11/2018.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/9/2023, nguyên đơn bà Lê Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo là yêu cầu toà xem xét chấp nhận đối với số tiền gốc lãi mà bà N yêu cầu ông H1 phải trả đối với 03 biên nhận bà N cho ông H1, bà B vay số tiền 256.400.000đ vào ngày 15/3/2018, 50.000.000đ vào ngày 15/7/2018 và 85.000.000đ vào ngày 09/10/2018. Phía bị đơn ông Võ Thanh H1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Nguyễn Thị B vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà N buộc ông H1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền gốc lãi tại hai biên nhận 50.000.000đ vào ngày 15/7/2018 và 80.000.000đ vào ngày 09/10/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị B chết, hàng thừa kế thứ nhất của bà B gồm: Ông Võ Thanh H1, anh Võ Văn D, chị Võ Thị Diễm T1. Do đó, xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B gồm: Ông H1, anh D và chị T1. Cấp sơ thẩm cho rằng do anh D, chị T1 không đồng ý kế thừa quyền, nghĩa vụ về tài sản của bà Nguyễn Thị B và không đồng ý kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng

của bà B nên không xác định anh D, chị T1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B là chưa chính xác. Tuy nhiên trong vụ kiện này, tại giai đoạn sơ thẩm bà N đã rút yêu cầu khởi kiện đối với bà B, chỉ yêu cầu một mình ông H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông H1 ông có yêu cầu gì liên quan đến bà B nên không xem xét trách nhiệm của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B.

[2] Bị đơn ông Võ Thanh H1; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Nguyễn Thị B gồm ông Võ Thanh H1, anh Võ Văn D, chị Võ Thị Diễm T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do cũng không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó căn cứ các Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông Võ Thanh H1, anh Võ Văn D, chị Võ Thị Diễm T1.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị N căn cứ vào các biên nhận nợ để yêu cầu ông H1, bà B trả cho bà N tổng số tiền là 2.288.521.429 đồng gồm số tiền nợ gốc là 1.582.400.000 đồng và số tiền lãi là 706.121.429 đồng;

Bị đơn ông H1, bà B thừa nhận có ký tên vào các biên nhận nợ nhưng không thừa nhận có nợ bà N số tiền trên. Ông H1, bà B cho rằng việc ký tên vào các biên nhận nợ là để bà N chạy án trong một vụ án khác cho ông bà. Tuy nhiên, bà N không thực hiện được nên không đồng ý trả tiền cho bà N.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền 1.635.071.044 đồng bao gồm 1.186.256.000 đồng tiền vốn và 448.815.044 đồng tiền lãi. Không đồng ý với một phần quyết định của bản án sơ thẩm nên bà N kháng cáo yêu cầu Toà phúc thẩm sửa án theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà N buộc ông H1 phải trả thêm cho bà N số tiền gốc lãi tại các biên nhận đã vay 256.400.000đ vào ngày 15/3/2018, 50.000.000đ vào ngày 15/7/2018 và 85.000.000đ vào ngày 09/10/2018 nên cấp phúc thẩm chỉ xem xét kháng cáo của bà N tại phần nội dung này; Các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực theo quy định cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[3] Xét kháng cáo của bà N thấy:

[3.1] Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày cho ông H1, bà B vay 10 lần, cụ thể: Lần 1 vào ngày 15/11/2017 với số tiền 10.000.000 đồng, lần 2 vào ngày 15/3/2018 với số tiền 256.400.000 đồng, lần 3 vào ngày 15/7/2018 với số tiền 50.000.000 đồng, lần 4 vào ngày 30/5/2018 với số tiền 550.000.000 đồng, lần 5 vào ngày 30/5/2018 với số tiền 450.000.000 đồng, lần 6 vào ngày 15/7/2018 với số tiền 70.000.000 đồng, lần 7 vào ngày 09/10/2018 với số tiền 85.000.000 đồng (nay xác định là 80.000.000đ), lần 8 vào ngày 22/12/2020 với số tiền 6.000.000 đồng, lần 9 vào ngày 05/01/2021 với số tiền 5.000.000 đồng và lần

10 với số tiền 100.000.000 đồng. Từng lần vay tiền bà N có cung cấp biên nhận nợ có chữ ký xác nhận của ông H1, bà B.

[3.2] Bị đơn ông H1, bà B không thừa nhận có nhận tiền vay từ bà N nhưng ông bà thừa nhận có viết và ký tên trong các biên nhận do bà N cung cấp làm căn cứ khởi kiện. Ông H1, bà B cho rằng các biên nhận trên không phát sinh từ việc vay tiền mà từ việc bà N chạy án cho ông bà. Trước đó, giữa hai bên có thỏa thuận: bà N lo tiền chạy án để ông H1 thắng kiện trong vụ án tranh chấp thừa kế với bà Võ Thị Bích T2; khi vụ án kết thúc, ông H1 sẽ giao cho bà N một phần đất thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ 78. Các biên nhận trên ông bà đã ký nhận cho bà N mỗi khi bà N bỏ tiền ra xoay sở trong vụ án trên. Tuy nhiên, sau các lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, ngày 25/3/2021, Tòa án đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T2. Do bà N không giúp ông bà thắng kiện, số tiền trên cũng không phải là tiền vay nên bà N phải tự chịu, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy, qua xác minh không có cơ sở xác định trình bày của ông H1, bà B là có căn cứ. Ông H1, bà B cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho các lời trình bày của mình. Trong khi đó, ông H1, bà B thừa nhận có nhận từ bà N số tiền 5.000.000 đồng (bà N nhờ bà C đưa) vào ngày 15/11/2017 và thừa nhận có viết, ký tên trong các biên nhận nợ do bà N cung cấp. Từ đó xét thấy trình bày của bà N về việc hai bên có giao kết với nhau các hợp đồng vay tiền và ông H1, bà B có nợ tiền vay của bà N là có căn cứ.

Việc bà N cho bà Nguyễn Thị T4, ông Lý Thanh H2 ký tên sau ngày lập biên nhận với tư cách người làm chứng là không đúng. Tuy nhiên, xét sự việc trên không làm sai lệch, thay đổi nội dung chính về chủ thể tham gia giao kết hợp đồng vay, cũng như nội dung vay tiền nên vẫn được xem là hợp lệ.

[4] Xét 03 biên nhận nợ bà N cho ông H1, bà B vay số tiền 256.400.000đ vào ngày 15/3/2018, 50.000.000đ vào ngày 15/7/2018 và 85.000.000đ vào ngày 09/10/2018 do bà N cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Tại biên nhận ngày 15/3/2018 số tiền vay không trùng khớp nhau khi ghi bằng số và bằng chữ: Bà N không chứng minh được việc ghi nhầm số tiền đã cho vay 256.400.000 đồng thành 256.000 đồng, trong khi ông H1, bà B không thừa nhận trình bày của bà N, hơn nữa từ thời điểm lập biên nhận (15/3/2018) đến khi tranh chấp (năm 2022) bà N cũng không có bất kỳ yêu cầu điều chỉnh gì về nội dung nhầm lẫn này nên không có cơ sở xác định ông H1, bà B có vay của bà N số tiền ghi bằng số là 256.400.000 đồng như trình bày của bà N. Căn cứ vào số tiền ghi bằng chữ trong giấy nhận nợ nói trên chỉ xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo số tiền ghi bằng chữ là 256.000 đồng, đồng thời tính lãi số tiền vay này từ ngày 07/6/2022 đến ngày 15/8/2023 với mức lãi suất 0,83%/tháng như cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4.2] Đối với biên nhận bà N kiện đòi ông H1 số tiền 50.000.000đ vào ngày 15/7/2018 và 85.000.000đ vào ngày 09/10/2018 cấp sơ thẩm không chấp nhận là chưa thoả đáng. Bởi lẽ: căn cứ vào nội dung của biên nhận ngày 15/7/2018 có chỉnh sửa về số tiền bằng số và bằng chữ từ 80.000.000đ sang 85.000.000đ nhưng trong quá trình tố tụng (tại Bút lục số 218) ông H1 khẳng định có viết biên nhận này và số tiền viết lúc đầu là 80.000.000đ; Tại bút lục số 221 ông H1 xác định ngày 15/7/2018 ông H1 không có nhận số tiền 50.000.000 đồng nhưng có viết biên nhận này. Như vậy, có cơ sở xác định biên nhận cho vay ngày 09/10/2018 có nội dung nguyên đơn cho ông H1, bà B vay số tiền 80.000.000đ, biên nhận cho vay ngày 15/7/2018 có nội dung nguyên đơn cho ông H1, bà B vay số tiền 50.000.000đ, ông H1, bà B chưa toán xong số tiền đã vay trên cho bà N cần buộc ông H1 có trách nhiệm trả số tiền gốc lãi cho bà N tại hai biên nhận này như sau:

Trả tiền gốc: 130.000.000 đồng;

Trả tiền lãi: 15.255.934 đồng. Trong đó: Biên nhận ngày 15/7/2018, số tiền 50.000.000 đồng: tính lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 07/6/2022 đến ngày 15/8/2023 (14 tháng 8 ngày) thành tiền {(50.000.000 đồng x 0,83% x 14 tháng) + [(50.000.000 đồng x 0,83% : 31 ngày) x 8 ngày]} là 5.917.096 đồng; Biên nhận ngày 09/10/2018, số tiền 80.000.000 đồng: tính lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 07/6/2022 đến ngày 09/8/2023 (14 tháng 02 ngày) thành tiền {(80.000.000 đồng x 0,83% x 14 tháng) + [(80.000.000 đồng x 0,83% : 31 ngày) x 02 ngày)]} là 9.338.838 đồng.

[5] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với tiền vốn là **1.316.256.000 đồng**, tiền lãi là **464.070.978 đồng**; đồng thời không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với tiền vốn 266.144.000 đồng, tiền lãi 242.050.451 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Võ Thanh H1 phải nộp số tiền án phí (36.000.000 đồng + 3% x 980.326.978 đồng) là 65.409.809 đồng (Sáu mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ chín ngàn, tám trăm lẻ chín đồng).

Bà Lê Thị N được miễn nộp số tiền án phí (20.000.000 đồng + 4% x 108.194.451 đồng) là 24.327.778 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi bảy ngàn, bảy trăm bảy mươi tám đồng) do thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án.

[7.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Lê Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ vào các Điều 296, 298 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Buộc ông Võ Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền là 1.780.326.978 đồng (Một tỷ, bảy trăm tám mươi triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, chín trăm bảy mươi tám đồng). Trong đó:

- Tiền vốn là: 1.316.256.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Tiền lãi là: 464.070.978 đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi nghìn, chín trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu ông Võ Thanh H1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền là 508.194.451 đồng (Năm trăm lẻ tám triệu, một trăm chín mươi bốn nghìn, bốn trăm năm mươi mốt đồng). Trong đó:

- Tiền vốn là: 266.144.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Tiền lãi là: 242.050.451 đồng (Hai trăm bốn mươi hai triệu, không trăm năm mươi nghìn, bốn trăm năm mươi mốt đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) cho vay vào ngày 15/3/2017 và số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho vay vào ngày 26/11/2018.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Thanh H1 phải nộp số tiền án phí (36.000.000 đồng + 3% x 980.326.978 đồng) là 65.409.809 đồng (Sáu mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ chín nghìn, tám trăm lẻ chín đồng).

Bà Lê Thị N được miễn nộp số tiền án phí (20.000.000 đồng + 4% x 108.194.451 đồng) là 24.327.778 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng) do thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị N không phải nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn